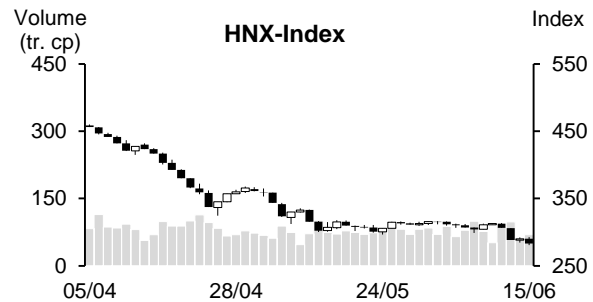
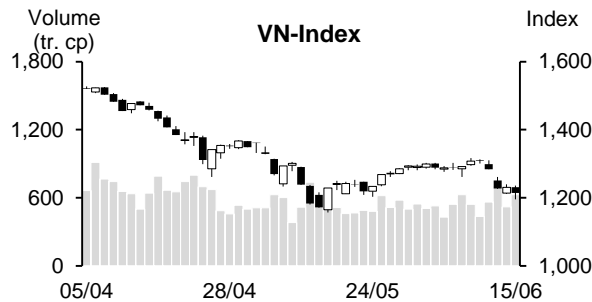


15/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,213.93	-1.33%	1,253.09	-0.64%	283.25	-2.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	688.12	22.68%	183.27	12.29%	84.23	30.74%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	626.91	20.75%	167.43	14.96%	69.36	9.78%
TB 20 phiên (tr. cp)	533.71	17.46%	140.11	19.50%	77.48	-10.48%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,466.28	13.44%	6,472.69	7.63%	1,762.02	27.53%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,783.78	12.49%	5,709.24	13.54%	1,412.55	4.53%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,952.14	5.96%	5,128.00	11.33%	1,756.29	-19.57%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	93	19%	6	20%	37	15%
Số mã giảm	373	75%	22	73%	173	70%
Số mã đứng giá	34	7%	2	7%	37	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm trở lại khá tiêu cực. Sắc đỏ nhanh chóng áp đảo thị trường trong phiên sáng với đà lao dốc mạnh của nhiều nhóm ngành. Trong đó, áp lực chính đến từ các cổ phiếu ngân hàng, bất động sản, thép, chứng khoán. Nhóm dầu khí sau phiên khởi sắc hôm qua cũng đã đảo chiều giảm khi nhà đầu tư phản ứng với tin điều chỉnh của giá dầu thế giới. Độ rộng thị trường cho thấy sự lấn át hoàn toàn của số mã giảm giá. Bước vào phiên chiều, đà giảm của VN-Index càng được nới rộng khi nhiều cổ phiếu rơi vào tình trạng trắng bên mua. Tuy nhiên, ngay khi thủng mức 1,200 điểm, lực cầu bắt đáy đã được kích hoạt giúp VN-Index thu hẹp đà giảm trong những phút cuối phiên. Trong đó, lực đỡ chính đến từ một số trụ cột như MWG, FPT, PNJ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang mạnh lên. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD cắt xuống Signal cho tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống vùng 33, cho thấy áp lực điều chỉnh đang mạnh lên, chỉ số có thể khó giữ được trên vùng hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm và đối mặt với rủi ro giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1,150 điểm (đáy cũ tháng 5). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ diễn biến tiêu cực của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SHI (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PVI, PC1

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SHI	Mua	16/06/22	15	15	0.0%	18.8	25.3%	14	-6.7%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội tăng trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVI	Quan sát mua	16/06/22	50.5	56-58	Xuất hiện nến tăng tốt từ hỗ trợ quanh MA200 kèm vol tăng, kéo MACD cắt lên lại Signal -> có cơ hội hình thành nhịp tăng nếu có nền tăng đóng cửa vượt 51.5 kèm vol cao
2	PC1	Quan sát mua	16/06/22	41.2	47-50	Tín hiệu chưa quá tiêu cực, khả năng nhịp tăng còn giữ được -> nếu tiếp tục giảm về hỗ trợ 37-39 với đà giảm yếu đi thì có cơ hội bật tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	65.9	64.9	1.5%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đã đạt 8,15%, tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh

Sáng nay (15/6/2022), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã tổ chức họp báo thông tin kết quả hoạt động ngân hàng 6 tháng đầu năm 2022. Ngay đầu năm 2022, NHNN đã có chỉ đạo, định hướng tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Kết quả, đến ngày 9/6/2022, tín dụng tăng 8,15% so với cuối năm 2021, tăng 17,09% so với cùng kỳ năm 2022, phù hợp với diễn biến tích cực hơn của nền kinh tế.

Trước đó, tính đến ngày 27/5, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 7,75% so với cuối năm 2021.

Về dư nợ cơ cấu, đến cuối tháng 4/2022, lũy kế giá trị nợ đã cơ cấu từ khi ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN là hơn 695 nghìn tỷ đồng cho trên 1,1 triệu khách hàng.

Nhập khẩu phân bón của Việt Nam giảm trong tháng 5

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 5, Việt Nam nhập khẩu 307.712 tấn phân bón, tương đương 150,8 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 3% về kim ngạch so với tháng 4. So với cùng kỳ năm ngoái, lượng giảm 43,4%, kim ngạch giảm 5,8%.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, lượng phân bón nhập khẩu của cả nước là 1,6 triệu tấn, giá trị hơn 737 triệu USD, giảm 17,4% về khối lượng, nhưng tăng 42% về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái. Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 45,3% trong tổng lượng và chiếm 38,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

Nhập khẩu vẫn tăng, xuất khẩu đỡ giảm so với ước tính

Tổng cục Hải quan vừa cập nhật số liệu tình hình xuất nhập khẩu tháng 5/2022 so với ước tính trước đó của Tổng cục Thống kê – GSO. Cụ thể, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 5 vừa qua vẫn tăng trưởng nhẹ thay vì ước tính giảm; kim ngạch xuất khẩu vẫn giảm nhưng mức độ giảm nhẹ hơn.

Trong tháng 5, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 63,53 tỷ USD, giảm 3,4% so với tháng 4/2022. Lũy kế đến hết tháng 5, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 306,14 tỷ USD, tăng 16% (tương ứng tăng 42,2 tỷ USD) so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế đến hết ngày 31/5, Việt Nam xuất siêu 430 triệu USD thấp hơn con số ước tính 516 triệu USD mà GSO đưa ra trước đó.

Về xuất khẩu, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 5/2022 đạt 30,92 tỷ USD, giảm 7,2% so với tháng 4/2022 (trước đó GSO ước tính giảm 8,5%). Lũy kế đến hết tháng 5, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 153,29 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Trị giá xuất khẩu tháng 5/2022 đạt mức cao nhất ở mặt hàng: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 4,85 tỷ USD.

Về nhập khẩu, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 5/2022 đạt 32,62 tỷ USD, tăng 0,5% so với tháng trước đó (trước đó GSO ước tính giảm 0,8%). Lũy kế đến hết ngày 31/5, tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đạt 152,86 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Trị giá nhập khẩu tháng 5 đạt mức cao nhất ở mặt hàng: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 6,94 tỷ USD.

Nguồn: NDH

NLG: Doanh số 5 tháng đầu năm đã đạt 7,800 tỷ đồng, sắp nhận ngàn tỷ từ IFC

Trong 4 tháng đầu năm, doanh số CTCP Đầu tư Nam Long (HOSE: NLG) đạt hơn 5,800 tỷ đồng. Riêng tháng 5, doanh số đạt 2,000 tỷ đồng, chủ yếu đến từ các sản phẩm dinh thự/villa của Waterpoint và The Mizuki. Như vậy, lũy kế 5 tháng đầu năm nay, tổng doanh số NLG ước đạt trên 7,800 tỷ đồng, thực hiện khoảng gần 35% chỉ tiêu doanh số đã đề ra trong năm 2022.

Năm 2022, NLG lên kế hoạch doanh số bán hàng đạt trên 23,000 tỷ đồng, gấp 4 lần so với doanh số đạt được năm 2021 là 5,927 tỷ đồng. Doanh thu 7,151 tỷ đồng tăng 37% và lãi ròng lần đầu tiên vượt mốc ngàn tỷ, đạt và 1,206 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2021.

Viconship chốt quyền cổ tức năm trước bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%

Container Việt Nam (Viconship – HoSE:VSC) thông báo ngày 30/6 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%. Doanh nghiệp cảng biển sẽ phát hành hơn 11 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ công ty dự kiến tăng từ 1.102 tỷ đồng lên 1.212 tỷ đồng.

Năm nay, Viconship lên kế hoạch doanh thu 1.900 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 500 tỷ đồng, lần lượt tăng 11,8% và 49% so với thực hiện 2021. Tỷ lệ cổ tức kế hoạch 20% vốn điều lệ.

Quý I, Viconship báo cáo doanh thu đạt 469,3 tỷ đồng, tăng 7,8%. Lợi nhuận trước thuế 129,4 tỷ đồng, tăng tăng 45,7% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, sau 3 tháng đầu năm, doanh thu đạt 24,7% còn lợi nhuận hoàn thành 25,9% kế hoạch năm.

Lợi nhuận Dệt may Thành Công tháng 5 giảm 29% do chi phí tăng mạnh

Dệt may Thành Công (HoSE: TCM) công bố doanh thu tháng 5 đạt 13 triệu USD (~301 tỷ đồng), giảm 4% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế 501.000 USD (~11,6 tỷ đồng), giảm 29%. Doanh thu tháng 5 đến từ 3 mảng chính, trong đó, sản phẩm may chiếm 77%, vải chiếm 15% và sợi chiếm 6%.

Lũy kế 5 tháng, doanh thu đạt 77,4 triệu USD (~1.796 tỷ đồng), tăng 15% và thực hiện 43% kế hoạch năm; lãi sau thuế 4,4 triệu USD (~102 tỷ đồng), tăng 6% và thực hiện 41% kế hoạch năm.

Công ty đã nhận gần đủ đơn hàng cho quý III và đang nhận khoảng gần 50% đơn hàng cho kế hoạch quý IV.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	147,700	2.93%	0.06%
SSB	34,000	3.03%	0.03%
SAB	152,000	1.33%	0.03%
FPT	90,500	1.57%	0.03%
VGC	52,700	5.51%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	46,000	9.79%	0.42%
PVI	50,500	3.91%	0.13%
DTK	12,000	4.35%	0.10%
TAR	29,500	4.24%	0.02%
VC3	45,000	2.74%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	23,050	-6.87%	-0.14%
HPG	29,400	-2.97%	-0.08%
GAS	124,000	-1.59%	-0.08%
CTG	24,500	-2.97%	-0.07%
VNM	64,500	-2.42%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	23,800	-9.51%	-0.25%
CEO	31,500	-8.43%	-0.22%
SHS	14,500	-7.05%	-0.21%
IDC	50,000	-3.85%	-0.18%
MBS	18,600	-8.82%	-0.14%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	19,450	-6.94%	30,210,800
HPG	29,400	-2.97%	28,702,400
POW	14,500	-4.92%	24,843,000
SSI	22,650	-6.98%	19,494,300
MBB	24,900	-2.35%	15,590,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,700	-0.67%	8,834,427
SHS	14,500	-7.05%	7,862,749
HUT	23,800	-9.51%	5,467,166
CEO	31,500	-8.43%	4,476,555
TNG	29,200	0.00%	2,786,461

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	29,400	-2.97%	849.7
VND	19,450	-6.94%	596.3
DIG	41,950	-6.98%	495.2
SSI	22,650	-6.98%	450.1
MBB	24,900	-2.35%	385.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,700	-0.67%	261.0
CEO	31,500	-8.43%	145.7
HUT	23,800	-9.51%	136.6
SHS	14,500	-7.05%	117.3
IDC	50,000	-3.85%	104.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

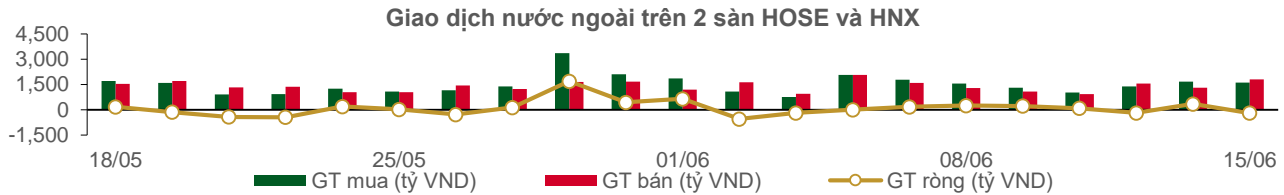
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	7,600,000	243.20
MWG	1,010,500	150.54
SHB	9,403,000	126.03
FPT	1,104,100	104.91
E1VFN30	4,700,000	100.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	12,550,000	320.65
MST	1,000,000	12.00
SHN	1,190,075	10.35
IDC	100,000	5.20
VNT	10,000	0.74

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.81	1,605.26	51.97	1,785.97	(9.16)	(180.71)
HNX	0.39	9.87	1.21	20.61	(0.81)	(10.74)
Tổng 2 sàn	43.21	1,615.13	53.18	1,806.58	(9.97)	(191.45)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	147,700	1,010,500	150.54
HPG	29,400	4,711,200	139.56
E1VFN30	21,010	5,810,900	123.57
FPT	90,500	1,054,400	100.48
VNM	64,500	1,523,900	100.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	29,200	143,500	4.16
PVI	50,500	66,240	3.22
PVS	29,700	17,400	0.52
IVS	8,100	45,500	0.37
SD5	9,400	30,800	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	64,500	2,724,700	178.70
MWG	147,700	893,100	133.50
HPG	29,400	3,651,500	108.28
FPT	90,500	1,063,600	101.31
E1VFN30	21,010	4,716,900	100.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,500	1,059,200	15.94
THD	46,000	24,800	1.10
PVS	29,700	31,000	0.92
IDC	50,000	12,000	0.60
PVC	21,200	27,200	0.58

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHC	100,000	383,600	37.33
VGC	52,700	642,300	33.14
HPG	29,400	1,059,700	31.27
NLG	38,550	793,900	30.32
DPM	61,500	408,600	26.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	29,200	142,600	4.14
PVI	50,500	66,240	3.22
IVS	8,100	40,500	0.33
SD5	9,400	30,700	0.29
CEO	31,500	5,600	0.18

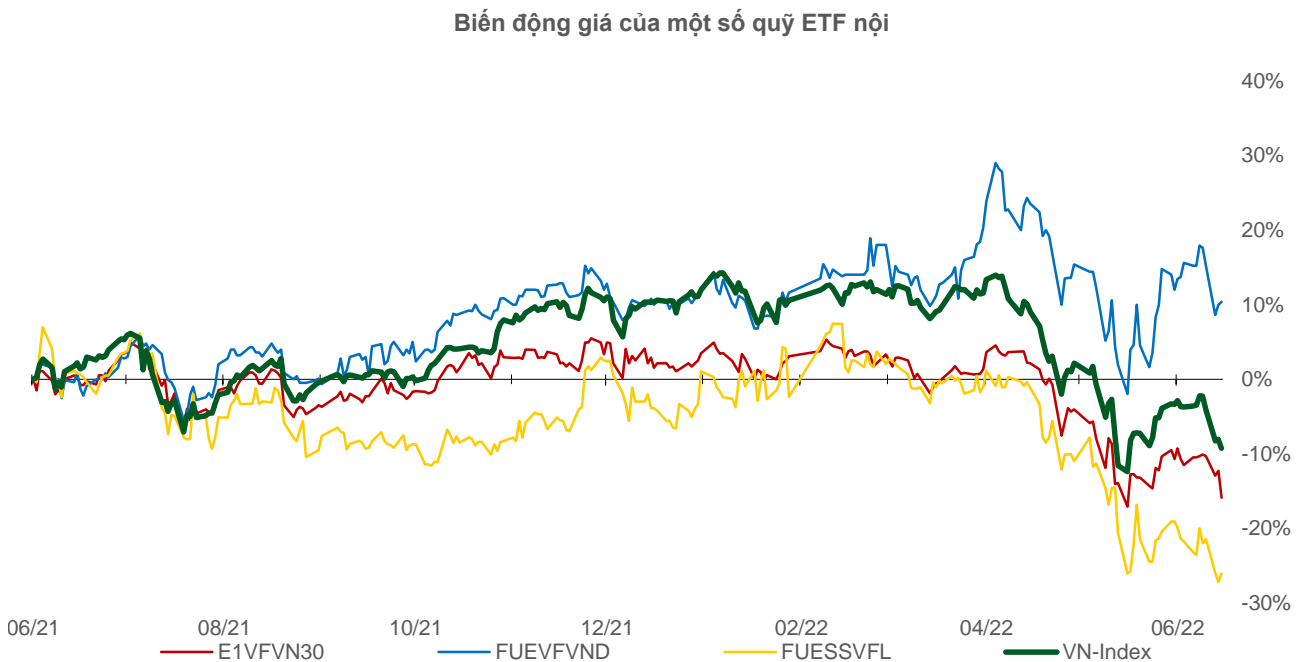
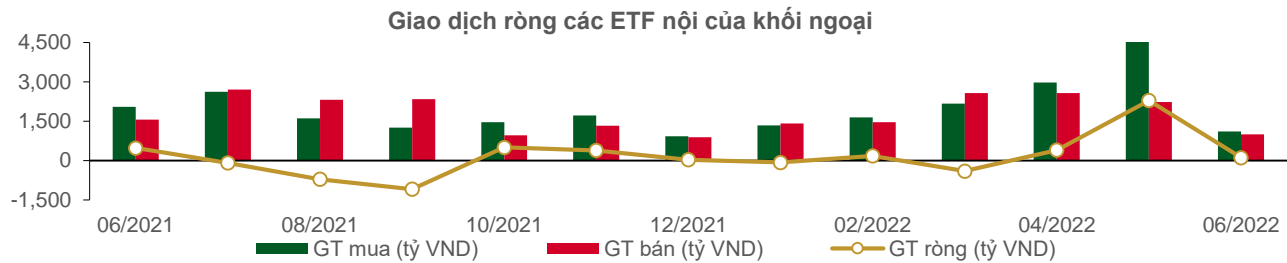
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	126,000	(701,400)	(88.75)
VNM	64,500	(1,200,800)	(78.67)
VND	19,450	(3,811,700)	(74.69)
VIC	76,700	(701,400)	(53.50)
MSN	106,000	(304,400)	(32.26)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,500	(1,043,800)	(15.71)
THD	46,000	(22,300)	(0.99)
IDC	50,000	(12,000)	(0.60)
PVC	21,200	(27,200)	(0.58)
VCS	75,000	(7,400)	(0.56)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,010	-4.1%	5,948,400	126.45	E1VFN30	123.57	100.37	23.20
FUEMAV30	14,810	0.1%	13,200	0.19	FUEMAV30	0.09	0.16	(0.07)
FUESSV30	15,550	0.3%	28,400	0.44	FUESSV30	0.38	0.32	0.07
FUESSV50	19,590	-1.7%	3,900	0.08	FUESSV50	0.03	0.01	0.02
FUESSVFL	16,450	1.5%	83,900	1.37	FUESSVFL	1.02	1.19	(0.17)
FUEVFN30	27,590	0.3%	982,300	26.60	FUEVFN30	23.77	21.74	2.03
FUEVN100	16,680	3.0%	74,700	1.20	FUEVN100	0.54	1.13	(0.58)
FUEIP100	9,000	-0.7%	77,900	0.70	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	8,170	-0.5%	52,900	0.44	FUEKIV30	0.22	0.22	(0.01)
Tổng cộng			7,265,600	157.47	Tổng cộng	149.63	125.13	24.50



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	80	-20.0%	54,340	16	23,600	1	(79)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	390	-9.3%	17,100	97	23,600	84	(306)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,120	-8.2%	6,590	126	23,600	331	(789)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,450	-8.8%	16,410	145	23,600	641	(809)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	1,500	4.9%	45,890	21	90,500	752	(748)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,770	7.3%	56,180	97	90,500	1,060	(710)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2202	1,850	1.7%	11,950	9	90,500	1,989	139	74,040	8.3	24/06/2022
CFPT2203	4,700	11.9%	60,490	47	90,500	3,813	(887)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	320	-8.6%	4,250	98	24,500	65	(255)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	280	-12.5%	23,240	61	24,500	64	(216)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	410	-6.8%	110	103	24,500	151	(259)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	600	-15.5%	1,040	127	24,500	258	(342)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	20	-33.3%	3,320	21	29,400	0	(20)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	20	0.0%	17,370	16	29,400	0	(20)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	130	-31.6%	12,700	128	29,400	1	(129)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	200	-9.1%	1,100	98	29,400	0	(200)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	130	-13.3%	29,450	97	29,400	0	(130)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	10	-50.0%	54,150	9	29,400	0	(10)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	70	-12.5%	19,290	61	29,400	0	(70)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	220	-8.3%	510	103	29,400	1	(219)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	480	-5.9%	87,010	114	29,400	32	(448)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	80	-11.1%	18,210	68	29,400	0	(80)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	240	84.6%	74,990	127	29,400	3	(237)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	350	-30.0%	40,960	126	29,400	14	(336)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	130	-13.3%	1,020	112	38,100	2	(128)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	20	-50.0%	26,310	9	38,100	0	(20)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	130	0.0%	151,430	33	38,100	0	(130)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	140	0.0%	0	61	38,100	2	(138)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	150	-6.3%	890	103	38,100	11	(139)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	130	-23.5%	21,850	97	38,100	13	(117)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	570	-6.6%	60	145	38,100	126	(444)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	930	-22.5%	87,140	97	24,900	216	(714)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	230	-20.7%	35,340	103	24,900	25	(205)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	810	-15.6%	30,500	145	24,900	247	(563)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	410	-25.5%	12,310	98	106,000	45	(365)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	690	-1.4%	8,330	114	106,000	320	(370)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	330	-2.9%	15,010	68	106,000	66	(264)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,190	-6.3%	14,460	145	106,000	636	(554)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	2,450	7.9%	8,250	97	147,700	1,879	(571)	133,630	9.9	20/09/2022
CMWG2202	2,460	20.0%	48,820	47	147,700	1,494	(966)	144,060	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,940	-0.5%	2,290	103	147,700	1,555	(385)	147,040	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,630	3.2%	44,300	114	147,700	1,311	(319)	144,060	9.9	07/10/2022
CMWG2205	1,720	7.5%	1,700	145	147,700	981	(739)	154,490	9.9	07/11/2022
CNVL2201	340	-2.9%	35,730	112	76,400	26	(314)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	350	-2.8%	20,730	61	76,400	126	(224)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	450	-2.2%	550	103	76,400	110	(340)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	380	-7.3%	8,400	97	76,400	83	(297)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	220	-12.0%	12,730	112	48,800	2	(218)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	100	0.0%	6,990	61	48,800	2	(98)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	220	-12.0%	28,650	97	48,800	15	(205)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,390	6.3%	12,980	97	118,000	3,063	(327)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	180	-18.2%	44,660	30	14,500	31	(149)	16,670	5.0	15/07/2022

CPOW2202	470	-9.6%	123,630	153	14,500	137	(333)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,050	-16.0%	81,400	82	14,500	411	(639)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	260	-3.7%	7,440	98	20,700	20	(240)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	390	-4.9%	2,670	97	20,700	57	(333)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	70	-30.0%	6,230	61	20,700	0	(70)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	0.0%	12,980	103	20,700	4	(126)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	110	-15.4%	15,350	68	20,700	11	(99)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	240	-7.7%	32,280	127	20,700	35	(205)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	400	-9.1%	3,110	126	20,700	33	(367)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	440	-10.2%	106,380	145	20,700	180	(260)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	20	0.0%	194,550	16	35,700	0	(20)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	210	0.0%	2,690	97	35,700	4	(206)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	130	8.3%	102,270	47	35,700	1	(129)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	570	-5.0%	2,300	114	35,700	79	(491)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	650	-5.8%	120	126	35,700	67	(583)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	660	-4.4%	42,640	145	35,700	200	(460)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	120	-14.3%	11,200	97	26,550	11	(109)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	50	-16.7%	47,020	33	26,550	0	(50)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	10	-50.0%	75,090	16	65,900	0	(10)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	160	-20.0%	4,280	63	65,900	1	(159)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	250	0.0%	17,930	98	65,900	14	(236)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	140	-26.3%	3,930	97	65,900	10	(130)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	20	-60.0%	20,200	9	65,900	0	(20)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	160	-15.8%	114,070	47	65,900	28	(132)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	200	-9.1%	20,770	61	65,900	28	(172)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	180	0.0%	4,550	103	65,900	68	(112)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,120	-3.5%	210	126	65,900	350	(770)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,170	-6.4%	2,520	145	65,900	585	(585)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	300	-23.1%	790	98	76,700	5	(295)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	390	-2.5%	16,660	61	76,700	97	(293)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	580	5.5%	27,950	114	76,700	180	(400)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	410	2.5%	9,170	68	76,700	91	(319)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	550	0.0%	5,730	127	76,700	118	(432)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	650	-13.3%	15,210	96	76,700	232	(418)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	170	-22.7%	26,790	61	124,500	3	(167)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	300	-9.1%	89,510	97	124,500	21	(279)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	190	-13.6%	2,300	98	64,500	0	(190)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	10	-80.0%	58,890	9	64,500	0	(10)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	120	-25.0%	29,810	61	64,500	0	(120)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	470	-13.0%	29,620	114	64,500	56	(414)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	360	-12.2%	960	127	64,500	8	(352)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	630	0.0%	0	126	64,500	13	(617)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	480	4.4%	3,380	97	28,850	43	(437)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	180	0.0%	48,990	33	28,850	1	(179)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	440	0.0%	1,230	30	28,850	70	(370)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	730	-1.4%	60	153	28,850	114	(616)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	690	40.8%	10,490	96	28,850	45	(645)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,050	2.9%	6,070	145	28,850	180	(870)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	380	-35.6%	11,970	97	28,900	183	(197)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	320	-5.9%	34,130	61	28,900	97	(223)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	390	2.6%	1,740	114	28,900	222	(168)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	360	-5.3%	59,520	68	28,900	157	(203)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	400	0.0%	2,500	127	28,900	145	(255)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	340	-2.9%	32,410	127	28,900	145	(195)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,540	-5.5%	340	145	28,900	846	(694)	32,000	2.0	07/11/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TPB (New)	HOSE	26,550	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	31,142	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	124,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	12,400	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	90,800	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	23,650	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	14,500	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	17,000	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	147,700	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	106,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,200	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	100,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	91,400	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	50,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	118,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	90,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	52,900	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	123,800	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	22,000	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,400	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	30,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	90,000	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	67,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,200	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	40,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	41,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	38,550	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	65,900	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	38,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	35,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	64,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	62,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	29,200	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	51,700	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,969	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	60,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	58,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	82,500	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	27,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	55,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	29,400	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	36,600	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	42,900	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	48,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	76,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	23,600	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	35,700	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,900	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	51,400	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
QNS	UPCOM	44,606	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	20,450	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	32,000	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	24,500	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	28,850	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	15,850	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	7,570	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	41,337	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn